

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**HUYỆN CẦN GIUỘC Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**TỈNH LONG AN**

Bản án số: 144/2024/DS-ST

Ngày: 25-9-2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp đồng góp hụi

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIUỘC, TỈNH LONG AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thanh Vân.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trần Văn Đoàn;
2. Ông Đặng Văn Vững.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Tuấn Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giuộc tham gia phiên tòa:**  
Bà Phan Thị Hoa- Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 248/2024/TLST – DS, ngày 18 tháng 7 năm 2024 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp đồng góp hụi*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:164/2024/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Bà Trần Thị H, sinh năm: 1957, cư trú: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An. (có mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà H: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1990, cư trú: Ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (Theo văn bản ủy quyền ngày 29/12/2023) (có mặt)

*2. Bị đơn:* Bà Trần Thị L, sinh năm: 1958; Ông Đỗ Minh T1, sinh năm: 1964; Cùng cư trú: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An. (vắng mặt)

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Đới Văn T2, sinh năm: 1954, cư trú: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An. (vắng mặt)

3.2. Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm: 1986, cư trú: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An. (vắng mặt)

3.3. Bà Ngô Thị Kim C, sinh năm: 1968, cư trú: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An. (vắng mặt)

3.4. Bà Trần Thị X, sinh năm: 1950, cư trú: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An. (vắng mặt)

3.5. Bà Phan Thị Ngọc T3, sinh năm: 1979, cư trú: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An. (vắng mặt)

3.6. Bà Trần Thị Kiều T4, sinh năm: 1993, cư trú: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An. (vắng mặt)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là bà H thông qua người đại diện theo ủy quyền là ông T trình bày:*

Bà Trần Thị H và bà Trần Thị L là hàng xóm của nhau. Bà Trần Thị H có chồng tên Đới Văn T2 việc bà H cho bà L vay vàng, tiền và chơi hụi thì ông T2 không biết.

Cách đây khoảng 03 năm, bà Trần Thị H có nhiều lần cho bà Trần Thị L và ông Đỗ Minh T1 mượn vàng và tiền. Tổng số vàng và tiền mà bà H cho bà L và ông T1 vay là 30 chỉ vàng 9999, 13 chỉ vàng 18K và tiền vốn vay 1.439.900.000 đồng.

Số tiền vay 1.439.900.000 đồng, được thể hiện trong:

Giấy viết tay, không tiêu đề, không ngày tháng năm, nội dung “Ngày mừng 10 - tiền 50, 25 – tiền 40, 15- tiền 50, cộng lại 140; 3 Xê - 50 + 30 – mừng 10; Hằng – 90 – Mừng 10 + 25”. Giấy viết tay do chính bà L viết, viết tại nhà bà L, thực tế viết ngày tháng năm nào bà H không nhớ. Bà L không ký tên xác nhận nợ. Nội dung trên giải thích như sau:

+ Ngày mừng 10, tháng mấy bà H không rõ năm 2023, bà H cho bà L vay 50.000.000 đồng và 50.000.000 đồng, vay tiền mục đích lo cho gia đình, bà H đưa cho bà L 100.000.000 đồng tại nhà bà L.

+ Ngày 25, tháng mấy bà H không rõ năm 2023, bà H cho bà L vay 20.000.000 đồng với 40.000.000 đồng, vay tiền mục đích lo cho gia đình, bà H đưa cho bà L 60.000.000 đồng tại nhà bà L.

+ Ngày 15, tháng mấy bà H không rõ năm 2023, bà H cho bà L vay 50.000.000 đồng với 50.000.000 đồng, vay tiền mục đích lo cho gia đình, bà H đưa cho bà L 100.000.000 đồng tại nhà bà L.

+ Nội dung “3 Xê – 50+30 mừng 10” là tiền bà H vay của bà 3 Xê để giao cho bà L: 50.000.000 đồng, 30.000.000 đồng, vay ngày mừng 10, tháng mấy bà H không rõ năm 2023. Số tiền bà H vay của bà 3 Xê thì bà H có trách nhiệm trả cho bà 3 Xê, bà L không phải trả cho bà 3 Xê.

+ Nội dung “H1 – 90 – Mừng 10+25” là tiền bà H mượn của con dâu bà H là chị Nguyễn Thị H1 để cho bà L vay: 90.000.000 đồng, vay ngày mừng 10 và ngày

25, tháng mấy bà H không rõ năm 2023. Số tiền bà H vay của chị H1 thì bà H có trách nhiệm trả cho chị H1, bà L không phải trả cho chị H1.

Giấy viết tay, không tiêu đề, không ngày tháng năm, nội dung: “Tiền cũ 80; Tiên: 30, Ú, Vợ Hây 50 – 0 lời; H2 47- 0 lời”, giấy viết tay này do bà L viết, viết tại nhà bà L, viết ngày tháng năm nào bà H không nhớ, cụ thể: Tiền cũ là tiền vay trước đây còn nợ lại 80.000.000 đồng, bà H vay của bà T4 30.000.000 đồng để cho bà L vay lại; bà H vay của bà Út Đ 50.000.000 đồng để cho bà L vay lại; bà H vay của vợ H3 (bà L viết vợ H4) 50.000.000 đồng để cho bà L vay lại; bà H vay của ông H2 47.000.000 đồng để cho bà L vay lại; Toàn bộ số tiền này bà H chưa trả được cho những người cho vay nêu trên. Do là khoản nợ bà H vay của những người này nên bà H có trách nhiệm trả, bà L không phải trả nợ cho những người này. Bà L không ký tên xác nhận nợ.

Giấy viết tay, không tiêu đề, không ngày, nội dung “Cuối tháng 7/2023, cộng 752.900.000 đồng, Trần Thị L ký tên”: Do chính bà L ký và ghi họ tên, do bà L viết nội dung, viết vào tờ giấy tập, viết tại nhà bà L. Số tiền 752.900.000 đồng là số tiền bà H cho bà L vay nhiều lần, những lần vay không ghi biên nhận, chỉ đến Cuối tháng 7/2023 âm lịch thì chốt nợ lại bà L thiếu 752.900.000 đồng.

Ngoài ra, bà Trần Thị H còn cho bà Trần Thị L vay vàng là 30 chỉ vàng 9999; 13 chỉ vàng 18K

Tất cả các số tiền bà H nêu ở trên toàn là tiền gốc, không bao gồm lãi, khi vay tiền và vay vàng không thỏa thuận lãi suất, vay không thỏa thuận khi nào trả, không ai chứng kiến. Khi vay tiền và vàng thì bà H chỉ giao tiền vàng cho bà L, không có mặt ông T1-chồng bà L, ông T1 cũng không có chứng kiện việc vay vàng và tiền.

*Ngoài ra giữa bà H với bà L có chơi hụi, việc chơi hụi cũng không có ông T1 tham gia, cụ thể:*

Dây hụi ngày 05/6/2023 AL (ngày 22/7/2023 DL), hụi 2.000.000 đồng, con gái bà L tên Đ1 (tên Đỗ Thị Ngọc H5) chơi chứ bà L không biết, chơi 1 dây 2 phần, có 19 hụi viên, đến nay đã mãn hụi. Việc chơi hụi giữa bà H và bà Đ1 không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Bà H hót dây này cho bà L vay tổng cộng số tiền 76.000.000 đồng (19 người X 2 phần X 2.000.000 đồng), khi giao tiền không có viết giấy tờ, không có người chứng kiến.

Dây hụi ngày 29/3/2023 AL (ngày 18/5/2023 DL), hụi 3.000.000 đồng, 1 tháng được hót 2 dây 1 lần, có 18 hụi viên. Bà L không chơi dây hụi này, nhưng bà L yêu cầu bà H hót số 324.000.000 đồng (6 phần X 18 người X 3.000.000 đồng) cho bà L vay. Khi bà H giao tiền cho bà L không có viết giấy tờ, không có người chứng kiến.

Dây hụi ngày 15/11/2022 AL (ngày 08/12/2023 DL), hụi 2.000.000 đồng, 2 dây, có 15 hụi viên. Các con bà L gồm Đ1 chơi 2 phần, L1 chơi 1 phần, D chơi 1 phần, bà L không chơi. Thực tế những người này không chơi hụi mà bà L chơi, bà L hót đầu, bà L còn nợ bà H 12 phần, số tiền 360.000.000 (12 phần X 2.000.000 đồng X 15 người) đồng.

Dây hụi ngày 20/6/2022 AL (ngày 18/7/2022 DL), hụi 1.000.000 đồng, bà L chơi 2 dây, có 20 hụi viên 1 dây, hai dây hụi đã mãn, trong đó dây thứ nhất: Đẹt 1 phần, T1 (bà L) 1 phần, Lùn 1 phần, dây thứ 2: Trí 1 phần, Đẹt 2 phần, Lùn 2 phần. Những người con bà L không chơi, bà L chỉ yêu cầu bà H ghi tên họ, bà L hốt đầu, bà L còn nợ 12 phần tương ứng số tiền 240.000.000 đồng (12 phần X 20 người 1.000.000 đồng).

Dây hụi ngày 10/3/2022 AL (ngày 10/4/2022 DL), hụi 1.000.000 đồng, bà L chơi 2 dây cùng 1 ngày, có 21 hụi viên mỗi dây, đã mãn hụi bà L chơi mỗi dây 1 phần, bà L còn nợ 19 phần tương đương số tiền 399.000.000 đồng (1.000.000 đồng X 21 người X 19 phần)

Tất cả các dây hụi đều mãn, chơi theo hình thức, bà H là đầu thảo được hưởng tiền công đi gom hụi, khi gom xong một dây sẽ được nhận tiền thảo, dây hụi 1.000.000 đồng được nhận tiền thảo 500.000 đồng. Tổng số tiền hụi bà L còn nợ bà H là 1.399.000.000 đồng

Tất cả số vàng và tiền vay, tiền hụi nêu trên bà L vay dùng vào công việc gia đình. Bà H đã nhiều lần đòi nhưng ông T1, bà L không trả tiền, vàng cho bà H, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà H. Ngày 12/4/2024, bà H có gửi Thông báo đòi nợ cho bà L, ông T1 bằng đường bưu điện nhưng bà L, ông T1 không có ý kiến phản hồi gì. Việc vay vàng, tiền, chơi hụi bà H không cầm cố tài sản gì của bà L.

Tại đơn khởi kiện và tại phiên tòa, bà H xác định yêu cầu khởi kiện:

Buộc bà L và ông T1 liên đới trả số vàng là 30 chỉ 9999, 13 chỉ vàng 18K, và lãi suất của số vàng trên, tạm tính từ ngày 16/12/2023 đến ngày 16/9/2024, với lãi suất là 0.83%/tháng. Giá vàng 9999 vào ngày 25/9/2024 là 8.140.000 đồng/ chỉ; giá vàng 18K vào ngày 25/9/2024 là 6.120.000 đồng/chỉ. Số tiền vốn vàng quy ra là 323.760.000 đồng, tìn lãi vàng là 24.184.872 đồng, tổng số tiền là 347.944.872 đồng.

Buộc bà L và ông T1 liên đới trả số tiền vay và hụi là 3.003.840.090 đồng, cụ thể số tiền gốc là 2.838.900.000 đồng và tiền lãi chậm trả tạm tính từ ngày 16/12/2023 đến ngày 16/7/2024, với lãi suất là 0.83%/tháng. Tổng cộng số tiền là 3.398.910.702 đồng.

Đề nghị bà L và ông T1 trả ngay một lần sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bà Trần Thị H xác định các người con của ông T1 và bà L gồm Đỗ Thị Ngọc H5, tên ở ngoài là Đ1, Đỗ Thị Ngọc T5, tên gọi là L1 và Đỗ Minh V, tên gọi là D, ba người này không có chơi hụi, không có đóng hụi, hốt hụi mà do bà L chơi, đóng hụi và hốt hụi. Bà L chỉ mượn tên những người con này để ghi vào giấy hụi mà thôi. Bà Trần Thị H xác định chỉ yêu cầu vợ chồng bà L và ông T1 liên đới trả nợ, không yêu cầu bà Đỗ Thị Ngọc H5, tên ở ngoài là Đ1, Đỗ Thị Ngọc T5, tên gọi là L1 và Đỗ Minh V, tên gọi là D trả tiền còn nợ.

*Bị đơn bà Trần Thị L trình bày trong quá trình giải quyết vụ án:*

Bà H và bà Là là hàng xóm, bà L có vay tài sản và chơi hụi của bà H. Thời gian bắt đầu vay chơi hụi khoảng 10 năm trở lại đây.

Về số nợ vàng 30 chỉ vàng 9999 và 13 chỉ vàng 18 K bà L thống nhất còn nợ của bà H chưa trả. Do trước đó bà L có chơi hụi với bà H nhưng không có tiền đóng hụi nên bà H bán vàng cho bà L vay để đóng hụi, bà L không có nhận số vàng hay tiền bán vàng của bà H. Thời gian bà H bán vàng đóng hụi cho bà L là khi nào thì bà L không nhớ, bà H không tính lãi, bà L chưa trả được số vàng nào. Số vàng 8 chỉ vàng 9999 của chị Nguyễn Thị H1 bà H có thông báo cho bà L biết bà H mượn vàng của chị H1 để cho bà L vay. Bà L có trách nhiệm trả vàng cho bà H chứ không có trách nhiệm trả cho bà H1.

Giấy viết tay, không tiêu đề, không ngày tháng năm, nội dung: “Tiền cũ 80; Tiên: 30, Ú, Vợ Hây 50 – 0 lời; H2 47 0 lời”, giấy viết tay do bà L viết, viết tại nhà bà L, viết ngày tháng năm nào bà L không nhớ, viết cùng 1 lúc viết giấy nợ vàng. Giấy nợ này, bà L chỉ viết giùm bà H theo yêu cầu của bà H chứ bà L không vay mượn tiền của bà H, bà L chỉ ghi giùm nên không ký và ghi họ tên. Nên đối với số nợ vay bà L không đồng ý trả.

Ngoài ra, khoảng 10 năm trở lại đây, bà L có chơi hụi với bà H, tổng cộng nợ hụi 752.900.000 đồng, đây là nợ tiền hụi cũ rất lâu bà L không nhớ rõ thời gian và số dây hụi.

Giấy viết tay, không tiêu đề, không ngày tháng năm, nội dung “Cuối tháng 7/2023, cộng 752.900.000, Trần Thị L ký tên” là do bà L ký và ghi họ tên, nội dung là do bà L tự nguyện viết tại nhà của bà L, do bà H yêu cầu, thời gian viết là cuối tháng 7/2023 âm lịch.

*Về việc chơi hụi:*

Dây hụi ngày 15/11/2022 AL (ngày 08/12/2023 DL), hụi 2.000.000 đồng, ghi tên các con bà L gồm Đ1 (tên Đỗ Thị Ngọc H5), L1 (tên Đỗ Thị Ngọc T5) chơi, D (Đỗ Minh V) chơi. Thực tế các con bà L không chơi chỉ ghi tên, việc chơi hụi là giữa bà L và bà H, các con bà L không biết. Bà L đã đóng hoàn tất, không còn thiếu tiền hụi.

Dây hụi ngày 20/6/2022 AL (ngày 18/7/2022 D1), hụi 1.000.000 đồng, có bà Đ1, bà L, bà L1 chơi. Thực tế những người con bà L không chơi, các con bà L cũng không đóng và hốt hụi mà do bà L đóng hốt hụi với bà H, dây hụi này bà L đã đóng xong, không còn nợ hụi.

Các dây hụi này bà L đã đóng xong nên không nhớ chơi mấy dây và bao nhiêu hụi viên, mần hụi ngày nào.

Các dây hụi ngày 29/3/2023 âm lịch và ngày 05/6/2023 âm lịch, mừng 10/3/2022 âm lịch, bà L không chơi. Bà H không hốt hụi để lấy tiền cho bà L vay như bà H trình bày.

Số tiền hụi của các dây hụi này không nằm trong số tiền nợ 752.900.000 đồng mà bà L viết và ký tên vào cuối tháng 7/2023.

Bà L không biết việc bà H vay tiền của người khác cho bà L vay lại. Bà L chỉ có vay tài sản của bà L.

Bà Trần Thị L đồng ý có vay của bà H số vàng 30 chỉ vàng 9999 và 13 chỉ vàng 18K và số tiền 752.900.000 đồng, phần còn lại bà L không có ký nhận nên bà L không đồng ý trả.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Minh T1 trình bày:* Việc vay của bà L, ông hoàn toàn không biết, nên không đồng ý yêu cầu liên đới cùng bà L trả tiền cho bà H.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đới Văn T2 trình bày:* Số tài sản mà bà H cho bà L vay không phải là tài sản chung của vợ chồng. Toàn bộ số vàng, số tiền, số hui mà bà H cho bà Trần Thị L, ông Đỗ Minh T1 vay là giao dịch riêng giữa bà H với bà L và ông T1. Ông T2 không liên quan các giao dịch này.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H1, bà Ngô Thị Kim C, bà Trần Thị X, bà Phan Thị Ngọc T3, bà Trần Thị Kiều T4 xác định các bà cho đưa tiền cho bà H, để bà H cho bà L vay tiền. Các bà chưa nhận được khoản lãi nào. Trong vụ án này, các bà thống nhất để bà H đứng ra khởi kiện bà L, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.*

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành nên đưa vụ án ra xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An tham gia phiên tòa sơ thẩm phát biểu quan điểm:

1. Về tố tụng:

Trong quá trình thụ lý vụ án cũng như giải quyết vụ án, Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ trình tự tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản pháp luật hướng dẫn có liên quan. Việc chấp hành pháp luật của các người tham gia tố tụng là đúng theo quy định của pháp luật.

2. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H đối với bà Trần Thị L về tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Buộc bà Trần Thị L có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị H số vàng là 30 chỉ, loại vàng 9999, 13 chỉ vàng, loại vàng 18K, tương đương với giá trị là: 323.760.000 đồng.

Buộc bà Trần Thị L trả số tiền vốn là 752.900.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất là 0.83% trong 9 tháng.

Buộc bà Trần Thị L trả số tiền vốn hui là 600.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất là 0.83% trong 9 tháng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H đối với bà Trần Thị L về tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hui với số tiền gốc là 1.486.900.000 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính từ ngày 16/12/2023 đến ngày 16/7/2024, với lãi suất là 0.83%/tháng, tính đến ngày xét xử sơ thẩm.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị H về việc buộc ông Đỗ Minh T1 liên đới với bà Trần Thị L trả tiền vay tài sản và nợ hui cho bà Trần Thị H.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

## 1. Về tố tụng:

[1.1] Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn và nơi cư trú bị đơn ở xã T, huyện C, tỉnh Long An. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Trần Thị L, ông Đỗ Minh T1, ông Đới Văn T2, chị Nguyễn Thị H1, bà Ngô Thị Kim C, bà Trần Thị X, bà Phan Thị Ngọc T3, bà Trần Thị Kiều T4, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt vụ án, Hội đồng xét xử căn vào Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt các đương sự trên.

## 2. Nội dung vụ án:

[2.1] Tình tiết không cần phải chứng minh của vụ án: Bà Trần Thị L đồng ý có vay của bà H số vàng 30 chỉ vàng 9999 và 13 chỉ vàng 18K và số tiền 752.900.000 đồng; đồng thời bà L có tham gia chơi hụi, cho đến nay bà L không có khả năng chi trả lại cho bà H tại nội dung Biên bản hòa giải tại xã T, huyện C ngày 15/12/2023 và Biên bản ghi nhận ý kiến của đương sự của Tòa án ngày 18/7/2024 nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự xác định đây là những tình tiết không cần chứng minh trong vụ án.

[2.2] Hiệu lực của Hợp đồng vay tài sản: Thỏa thuận giao dịch vay vàng và tiền được xác lập giữa các chủ thể có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự; chủ thể hoàn toàn tự nguyện, mục đích và nội dung của giao dịch dân sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên phát sinh hiệu lực giữa các bên.

[2.3] Bà H, bà L đều thừa nhận ông T1 không tham gia ký kết hợp đồng vay tiền. Nguyên đơn yêu cầu ông T1 liên đới trả nợ cùng bà L thì nguyên đơn có trách nhiệm chứng minh ông T1 biết và đồng tình để bà L vay tiền theo quy định Điều 91, Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Khoản vay tài sản gồm vàng và tiền; khoản nợ hụi trong vụ án không thể được coi là vì nhu cầu thiết yếu vì khoản 20 Điều 3 Luật Hôn nhân gia đình quy định: *“Nhu cầu thiết yếu là nhu cầu sinh hoạt thông thường về ăn, mặc, ở, học tập, khám bệnh, chữa bệnh và nhu cầu sinh hoạt thông thường khác không thể thiếu trong cuộc sống mỗi người, mỗi gia đình”*. Do đó, Hội đồng xét xử xác định ông T1 không có trách nhiệm liên đới trả khoản tiền, tài sản **còn nợ** của bà L đối với bà H.

[2.4] Bà H yêu cầu bà L và ông T1 liên đới trả số vàng là 30 chỉ 9999, 13 chỉ vàng 18K, và lãi suất của số vàng trên, tính từ ngày 16/12/2023 đến ngày 25/9/2024- yêu cầu 9 tháng lãi, với lãi suất là 0.83%/tháng.

Hội đồng xét xử căn cứ vào sự thừa nhận của bà L về việc có nợ vàng của bà Trần Thị H, buộc bà Trần Thị L trả cho bà Trần Thị H số vàng là 30 chỉ 9999, 13 chỉ vàng 18K. Giá vàng 9999 vào ngày 25/9/2024 là 8.140.000 đồng/ chỉ; giá vàng 18K vào ngày 25/9/2024 là 6.120.000 đồng/chỉ.

[2.5] Đối với yêu cầu tính lãi vàng thì Hội đồng xét xử không chấp nhận, lãi suất hợp đồng vay vàng chỉ tính bằng mức lãi suất do Ngân hàng N quy định, nhưng

hiện nay Ngân hàng N không quy định về lãi suất cho vay vàng nên nếu đương sự có yêu cầu thì không có căn cứ để xem xét, giải quyết tiền lãi đối với hợp đồng vay vàng. Mặt khác, trường hợp các bên giao dịch không thỏa thuận hoặc không chứng minh được thỏa thuận về tiền lãi vay vàng thì không có cơ sở xem xét tính lãi đối với tài sản vay là vàng.

[2.6] Bà H yêu cầu Toà án buộc bà L và ông T1 liên đới trả số tiền vay và hụi là 3.003.840.090 đồng, cụ thể số tiền gốc là 2.838.900.000 đồng và tiền lãi chậm trả tạm tính từ ngày 16/12/2023 đến ngày 25/9/2024- yêu cầu 9 tháng lãi, với lãi suất là 0.83%/tháng.

Trong đó tiền hụi gốc còn nợ là 1.399.000.000 đồng; tiền vay còn nợ là 1.439.900.000 đồng. Bà L chỉ thừa nhận 752.900.000 đồng, còn 687.000.000 đồng không thừa nhận do bà L không ký tên.

[2.6.1] Về hụi:

Hội đồng xét xử xét thấy hai dây hụi này ngày 15/11/2022 AL (ngày 08/12/2023 DL); 20/6/2022 AL (ngày 18/7/2022 DL), bà H và bà L thống nhất với nhau về ngày mở hụi, số tiền góp hụi từng dây. Bà H cho rằng bà H còn nợ hụi, bà L xác định bà đã đóng hụi xong, nhưng không đưa ra chứng cứ chứng minh. Mặt khác, tại Biên bản hòa giải tại xã T đề ngày 15/12/2023 bà L thừa nhận đối với số hụi thì bà xác nhận có chơi nhưng nói rõ dây nào, tới giờ không có khả năng chi trả cho bà H.

Xét dây hụi ngày 15/11/2022 AL (ngày 08/12/2023 DL), hụi 2.000.000 đồng, 2 dây, có 15 hụi viên, bà L còn nợ bà H 12 phần, số tiền 360.000.000 ( 12 phần X 2.000.000 đồng X 15 người) đồng.

Xét dây hụi ngày 20/6/2022 AL (ngày 18/7/2022 DL), hụi 1.000.000 đồng, bà L chơi 2 dây, có 20 hụi viên 1 dây, bà L còn nợ 12 phần tương ứng số tiền 240.000.000 đồng (12 phần X 20 người x 1.000.000 đồng).

Do đó, có đủ căn cứ xác định bà L còn nợ bà H số tiền hụi là 600.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà H không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà L chơi dây hụi ngày 29/3/2023 âm lịch, dây hụi ngày 05/6/2023 âm lịch, dây hụi mừng 10/3/2022 âm lịch. Bà L không thừa nhận nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận về yêu cầu trả hụi đối với các dây hụi này.

Lãi hụi: Xét thấy giao dịch góp hụi xác lập giữa bà H và bà L thuộc trường hợp hụi có lãi, sau khi được lĩnh tiền hụi thì bà L không thực hiện nghĩa vụ của hụi viên góp tiền hụi ở các kỳ mở hụi còn lại cho bà H nên bà L đã vi phạm nghĩa vụ góp hụi. Theo điểm b khoản 2 Điều 22 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biếu, phượng thì trường hợp đến kỳ mở hụi mà thành viên đã lĩnh hụi không góp phần hụi hoặc góp phần hụi không đầy đủ thì phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự đối với hụi có lãi. Theo khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự quy định “*Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này. Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp*

*đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác*”. Đối chiếu quy định này của Bộ luật Dân sự thì lẽ ra bà L phải trả lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận tương ứng với thời gian mở các kỳ hạn đến hạn chưa trả, trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự bằng 10%/năm và trả lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, mới đúng pháp luật. Tuy nhiên, mức lãi suất từng kỳ mở hạn có cao, có thấp khác nhau tùy theo mức lãi của thành viên chưa được lĩnh hạn đưa ra nên Tòa án sơ thẩm áp dụng mức lãi suất giới hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự bằng 20%/năm để xét xử buộc bà L trả lãi trên nợ gốc cho bà H, là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Bà H chỉ yêu cầu tính lãi chậm trả với mức lãi suất 0.83% tháng từ ngày 16/12/2023 đến ngày 25/9/2024 là 9 tháng có căn cứ chấp nhận.

Tiền lãi được tính là= 600.000.000 đồng x 0.83%/tháng x 9 tháng =44.820.000 đồng.

[2.6.2] Về tiền vay:

Bà Trần Thị L thừa nhận vay là 752.900.000 đồng nên Hội đồng xét xử buộc bà L trả số tiền 752.900.000 đồng. Về yêu cầu tính lãi chậm trả với mức lãi suất 0.83% tháng từ ngày 16/12/2023 đến ngày 16/9/2024 là có căn cứ chấp nhận.

Tiền lãi được tính là= 752.900.000 đồng x 0.83%/tháng x 9 tháng =56.241.630 đồng.

Khoản tiền vay còn lại là 687.000.000 đồng bà H không đưa ra được căn cứ chứng minh, bà L không thừa nhận nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

[2.7] Bà Trần Thị H đề nghị bà L và ông T1 trả ngay một lần sau khi bản án có hiệu lực pháp luật thuộc thẩm quyền của cơ quan thi hành án nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí:

Các đương sự được miễn án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; các Điều 227; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 116, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 37, Điều 45 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP hướng dẫn quy định của pháp luật về lãi, lãi suất phạt vi phạm;

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 22 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, họ, biêu, phườn;

Áp dụng Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H đối với bà Trần Thị L về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

1.1. Buộc bà Trần Thị L có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị H số vàng là 30 chỉ, loại vàng 9999, 13 chỉ vàng, loại vàng 18K, tương đương với giá trị là: 323.760.000 đồng.

- Thời gian và phương thức trả: Bà Trần Thị L có nghĩa vụ trả hết số vàng nợ hoặc giá trị tương đương bằng tiền Việt Nam đồng (VNĐ) tại thời điểm trả nợ.

1.2. Buộc bà Trần Thị L trả số tiền vốn là 752.900.000 đồng và tiền lãi là 56.241.630 đồng.

1.3. Buộc bà Trần Thị L trả số tiền vốn là 600.000.000 đồng và tiền lãi là 44.820.000 đồng.

1.4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, các khoản tiền trên hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H đối với bà Trần Thị L về tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hụi với số tiền gốc là 1.486.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính từ ngày 16/12/2023 đến ngày 25/9/2024, với lãi suất là 0.83%/tháng.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị H về việc buộc ông Đỗ Minh T1 liên đới với bà Trần Thị L trả tiền vay tài sản và nợ hui cho bà Trần Thị H.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H đối với bà Trần Thị L về trả tiền lãi của số vàng đã vay.

5. Về án phí: Các đương sự được miễn án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi.

6. Án sơ thẩm, đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Cần Giuộc;
- Chi cục THADS huyện Cần Giuộc;
- Đương sự;
- Lưu./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Thanh Vân**

